

**CÔNG TY TNHH DU THUYỀN BÃI DẦU**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH DU THUYỀN BÃI DẦU

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: BAI DAU YACHT LIMITED LIABILITY COMPANY

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 3502363443

**3. Ngày thành lập:** 28/05/2018

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

B12 Trung Tâm Đô Thị Chí Linh, Phường Nguyễn An Ninh, Thành phố Vũng Tàu,  
Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

Điện thoại: 0254.2211825

Fax: 0254.3586083

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                 | Mã ngành |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày<br>Chi tiết: kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch: khách sạn, nhà khách, nhà nghỉ dưỡng, khu du lịch, bãi cắm trại. | 5510     |
| 2.  | Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                 | 4730     |
| 3.  | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                      | 4752     |
| 4.  | Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ                                                                                                       | 2012     |
| 5.  | Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh                                                                                      | 2013     |
| 6.  | Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp                                                                   | 2021     |
| 7.  | Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít                                                            | 2022     |
| 8.  | Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh                                                                    | 2023     |
| 9.  | Sản xuất sợi nhân tạo                                                                                                                     | 2030     |
| 10. | Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu                                                                                                     | 2100     |
| 11. | Sản xuất săm, lốp cao su; đắp và tái chế lốp cao su                                                                                       | 2211     |
| 12. | Sản xuất sản phẩm khác từ cao su                                                                                                          | 2212     |
| 13. | Sản xuất sản phẩm từ plastic                                                                                                              | 2220     |
| 14. | Sản xuất thuỷ tinh và sản phẩm từ thuỷ tinh                                                                                               | 2310     |
| 15. | Sản xuất sản phẩm chịu lửa                                                                                                                | 2391     |
| 16. | Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét                                                                                                     | 2392     |
| 17. | Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác                                                                                                             | 2393     |
| 18. | Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao                                                                                                        | 2394     |

|     |                                                                                                                                                                         |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 19. | Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá                                                                                                                                           | 2396 |
| 20. | Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng                                                                                                                                      | 2640 |
| 21. | Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển                                                                                                          | 2651 |
| 22. | Sản xuất đồng hồ                                                                                                                                                        | 2652 |
| 23. | Sản xuất đồ điện dân dụng                                                                                                                                               | 2750 |
| 24. | Sản xuất mô tô, xe máy                                                                                                                                                  | 3091 |
| 25. | Sản xuất xe đạp và xe cho người tàn tật                                                                                                                                 | 3092 |
| 26. | Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải khác chưa được phân vào đâu                                                                                                    | 3099 |
| 27. | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế                                                                                                                                           | 3100 |
| 28. | Sản xuất đồ chơi, trò chơi                                                                                                                                              | 3240 |
| 29. | Sửa chữa thiết bị điện                                                                                                                                                  | 3314 |
| 30. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                 | 3320 |
| 31. | Sản xuất, truyền tải và phân phối điện                                                                                                                                  | 3510 |
| 32. | Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống                                                                                                               | 3520 |
| 33. | Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hoà không khí và sản xuất nước đá                                                                                         | 3530 |
| 34. | Khai thác, xử lý và cung cấp nước                                                                                                                                       | 3600 |
| 35. | Thoát nước và xử lý nước thải                                                                                                                                           | 3700 |
| 36. | Thu gom rác thải độc hại                                                                                                                                                | 3812 |
| 37. | Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào                                                                                                                                   | 4634 |
| 38. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                  | 4741 |
| 39. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                               | 4742 |
| 40. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                             | 4753 |
| 41. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759 |
| 42. | Vận tải hành khách đường thủy nội địa                                                                                                                                   | 5021 |
| 43. | Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa                                                                                                                                     | 5022 |
| 44. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ                                                                                                    | 5221 |
| 45. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy                                                                                                               | 5222 |
| 46. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                        | 5224 |
| 47. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                                                                                 | 5630 |
| 48. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                             | 5210 |
| 49. | Quảng cáo                                                                                                                                                               | 7310 |
| 50. | Hoạt động thú y                                                                                                                                                         | 7500 |
| 51. | Đại lý du lịch                                                                                                                                                          | 7911 |
| 52. | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                                                                                                                   | 8130 |

|     |                                                                                                  |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 53. | Hoạt động dịch vụ phục vụ hôn lễ                                                                 | 9633 |
| 54. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động<br>Chi tiết: kinh doanh dịch vụ ăn uống đầy đủ; | 5610 |
| 55. | Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh                                                   | 0118 |
| 56. | Trồng cây hàng năm khác                                                                          | 0119 |
| 57. | Trồng cây ăn quả                                                                                 | 0121 |
| 58. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                          | 4663 |
| 59. | Bán buôn đồ uống                                                                                 | 4633 |
| 60. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                               | 4719 |
| 61. | Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí                                                    | 7721 |
| 62. | Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề                                    | 9321 |
| 63. | Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi                                                        | 9511 |
| 64. | Sản xuất giống thủy sản                                                                          | 0323 |
| 65. | Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia                                                               | 1103 |
| 66. | Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng                                                          | 1104 |
| 67. | Sản xuất sợi                                                                                     | 1311 |
| 68. | Sản xuất vải dệt thoi                                                                            | 1312 |
| 69. | Hoàn thiện sản phẩm dệt                                                                          | 1313 |
| 70. | Sản xuất hàng may sẵn (trừ trang phục)                                                           | 1322 |
| 71. | Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động                     | 2814 |
| 72. | Sản xuất lò nướng, lò luyện và lò nung                                                           | 2815 |
| 73. | Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp                                                        | 2816 |
| 74. | Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính)    | 2817 |
| 75. | Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén                                            | 2818 |
| 76. | Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp                                                           | 2821 |
| 77. | Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại                                                    | 2822 |
| 78. | Sản xuất máy luyện kim                                                                           | 2823 |
| 79. | Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng                                                            | 2824 |
| 80. | Sản xuất máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá                                             | 2825 |
| 81. | Sản xuất xe có động cơ                                                                           | 2910 |
| 82. | Sản xuất thân xe có động cơ, rơ moóc và bán rơ moóc                                              | 2920 |
| 83. | Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ và động cơ xe                             | 2930 |
| 84. | Đóng tàu và cầu kiện nổi                                                                         | 3011 |
| 85. | Đóng thuyền, xuống thể thao và giải trí                                                          | 3012 |
| 86. | Sản xuất đồ kim hoàn và chi tiết liên quan                                                       | 3211 |
| 87. | Sản xuất đồ giả kim hoàn và chi tiết liên quan                                                   | 3212 |
| 88. | Sản xuất nhạc cụ                                                                                 | 3220 |

|      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |             |
|------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 89.  | Sản xuất dụng cụ thể dục, thể thao                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 3230        |
| 90.  | Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                           | 4761        |
| 91.  | Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                         | 4762        |
| 92.  | Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                         | 4763        |
| 93.  | Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                           | 4764        |
| 94.  | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                   | 4771        |
| 95.  | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                            | 4772        |
| 96.  | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                           | 4773        |
| 97.  | Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                     | 4774        |
| 98.  | Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: kinh doanh các loại vui chơi giải trí, du thuyền;<br>Đại lý internet và Điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng<br>(trừ kinh doanh game bắn cá, bắn thú và các hình thức kinh doanh trò chơi có thưởng, đánh bạc dưới mọi hình thức) | 9329(Chính) |
| 99.  | May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)                                                                                                                                                                                                                                                                     | 1410        |
| 100. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)                                                                                                                                                                                                                                | 4931        |
| 101. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết: vận tải hành khách theo hợp đồng bằng ô tô                                                                                                                                                                                                                           | 4932        |
| 102. | Vận tải đường ống                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4940        |
| 103. | Vận tải hành khách ven biển và viễn dương                                                                                                                                                                                                                                                                          | 5011        |
| 104. | Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương                                                                                                                                                                                                                                                                            | 5012        |
| 105. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải                                                                                                                                                                                                                                                                | 5229        |
| 106. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...)                                                                                                                                                                                                      | 5621        |
| 107. | Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác                                                                                                                                                                                                                                                                             | 8129        |
| 108. | Dịch vụ đóng gói                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 8292        |
| 109. | Giáo dục nghề nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 8532        |
| 110. | Giáo dục thể thao và giải trí                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 8551        |
| 111. | Giáo dục văn hoá nghệ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 8552        |
| 112. | Dịch vụ hỗ trợ giáo dục                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 8560        |
| 113. | Sửa chữa thiết bị liên lạc                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 9512        |
| 114. | Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng                                                                                                                                                                                                                                                                       | 9521        |
| 115. | Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình                                                                                                                                                                                                                                                                                | 9522        |
| 116. | Sửa chữa giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự                                                                                                                                                                                                                                                              | 9524        |

|      |                                                                                                                                                          |      |
|------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 117. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>Chi tiết: đầu tư tạo lập nhà, công trình xây dựng để kinh doanh | 6810 |
| 118. | Trồng cây gia vị, cây dược liệu                                                                                                                          | 0128 |
| 119. | Nhân và chăm sóc cây giống nông nghiệp                                                                                                                   | 0130 |
| 120. | Chăn nuôi ngựa, lừa, la                                                                                                                                  | 0142 |
| 121. | Chăn nuôi trâu, bò                                                                                                                                       | 0141 |
| 122. | Chăn nuôi dê, cừu                                                                                                                                        | 0144 |
| 123. | Chăn nuôi lợn                                                                                                                                            | 0145 |
| 124. | Chăn nuôi gia cầm                                                                                                                                        | 0146 |
| 125. | Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp                                                                                                                            | 0150 |
| 126. | Hoạt động dịch vụ trồng trọt                                                                                                                             | 0161 |
| 127. | Hoạt động dịch vụ chăn nuôi                                                                                                                              | 0162 |
| 128. | Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch                                                                                                                          | 0163 |
| 129. | Trồng rừng và chăm sóc rừng                                                                                                                              | 0210 |
| 130. | Khai thác gỗ<br>Chi tiết: Khai thác gỗ rừng trồng                                                                                                        | 0221 |
| 131. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống                                                                                   | 4620 |
| 132. | Bán buôn thực phẩm<br>Chi tiết: Bán buôn thịt và các sản phẩm từ thịt, thủy sản, rau, quả, cà phê.                                                       | 4632 |
| 133. | Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                          | 4751 |
| 134. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng                                                                                                                           | 7410 |
| 135. | Dịch vụ liên quan đến in                                                                                                                                 | 1812 |
| 136. | Trồng lúa                                                                                                                                                | 0111 |
| 137. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                           | 4933 |
| 138. | Trồng cây lấy củ có chất bột                                                                                                                             | 0113 |
| 139. | Trồng cây mía                                                                                                                                            | 0114 |
| 140. | Trồng cây có hạt chứa dầu                                                                                                                                | 0117 |
| 141. | Hoạt động của các cơ sở thể thao<br>Chi tiết: tổ chức các giải thể thao; kinh doanh sân golf, sân tennis, hồ bơi, bóng đá.                               | 9311 |
| 142. | Trồng cây lấy quả chứa dầu                                                                                                                               | 0122 |
| 143. | Trồng cây điều                                                                                                                                           | 0123 |
| 144. | Trồng cây hồ tiêu                                                                                                                                        | 0124 |
| 145. | Trồng cây cà phê                                                                                                                                         | 0126 |
| 146. | Trồng cây chè                                                                                                                                            | 0127 |
| 147. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                               | 4290 |
| 148. | Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác                                                                                                                  | 0112 |

|      |                                                                                          |      |
|------|------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 149. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                | 8230 |
| 150. | Xử lý hạt giống để nhân giống                                                            | 0164 |
| 151. | Khai thác lâm sản khác trừ gỗ                                                            | 0222 |
| 152. | Thu nhặt sản phẩm từ rừng không phải gỗ và lâm sản khác                                  | 0230 |
| 153. | Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp                                                             | 0240 |
| 154. | Kiểm tra và phân tích kỹ thuật                                                           | 7120 |
| 155. | Khai thác thủy sản biển                                                                  | 0311 |
| 156. | Khai thác thủy sản nội địa                                                               | 0312 |
| 157. | Hoạt động tư vấn quản lý                                                                 | 7020 |
| 158. | Nuôi trồng thủy sản biển                                                                 | 0321 |
| 159. | Nuôi trồng thủy sản nội địa                                                              | 0322 |
| 160. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan                                      | 7110 |
| 161. | Chế biến và bảo quản rau quả                                                             | 1030 |
| 162. | Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật                                                          | 1040 |
| 163. | Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa                                                      | 1050 |
| 164. | Xay xát và sản xuất bột thô                                                              | 1061 |
| 165. | Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột                                            | 1062 |
| 166. | Sản xuất các loại bánh từ bột                                                            | 1071 |
| 167. | Sản xuất đường                                                                           | 1072 |
| 168. | Sản xuất ca cao, sôcôla và mứt kẹo                                                       | 1073 |
| 169. | Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự                                             | 1074 |
| 170. | Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn                                                    | 1075 |
| 171. | Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu                                           | 1079 |
| 172. | Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản                                            | 1080 |
| 173. | Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh                                            | 1101 |
| 174. | Sản xuất rượu vang                                                                       | 1102 |
| 175. | Sản xuất sản phẩm từ da lông thú                                                         | 1420 |
| 176. | Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc                                                     | 1430 |
| 177. | Sản xuất giày dép                                                                        | 1520 |
| 178. | Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ                                                           | 1610 |
| 179. | Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác                                        | 1621 |
| 180. | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                  | 1622 |
| 181. | Sản xuất bao bì bằng gỗ                                                                  | 1623 |
| 182. | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện | 1629 |
| 183. | Sản xuất bột giấy, giấy và bìa                                                           | 1701 |
| 184. | Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa                                      | 1702 |
| 185. | In ấn                                                                                    | 1811 |
| 186. | Sao chép bản ghi các loại                                                                | 1820 |

|      |                                                                                                                                                            |      |
|------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 187. | Sản xuất than cốc                                                                                                                                          | 1910 |
| 188. | Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế                                                                                                                          | 1920 |
| 189. | Sản xuất hoá chất cơ bản                                                                                                                                   | 2011 |
| 190. | Sản xuất khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                       | 3290 |
| 191. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                 | 3312 |
| 192. | Thu gom rác thải không độc hại                                                                                                                             | 3811 |
| 193. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại                                                                                                                   | 3821 |
| 194. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại                                                                                                                         | 3822 |
| 195. | Tái chế phế liệu                                                                                                                                           | 3830 |
| 196. | Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác                                                                                                          | 3900 |
| 197. | Xây dựng nhà các loại                                                                                                                                      | 4100 |
| 198. | Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ<br>Chi tiết: Xây dựng công trình giao thông                                                                      | 4210 |
| 199. | Xây dựng công trình công ích                                                                                                                               | 4220 |
| 200. | Phá dỡ                                                                                                                                                     | 4311 |
| 201. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                          | 4312 |
| 202. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                      | 4321 |
| 203. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí                                                                                            | 4322 |
| 204. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                             | 4330 |
| 205. | Bán mô tô, xe máy                                                                                                                                          | 4541 |
| 206. | Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy                                                                                                                        | 4542 |
| 207. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác                                                                                         | 4530 |
| 208. | Đại lý, môi giới, đấu giá<br>Chi tiết: Đại lý mua, bán, ký gửi hàng hóa; Môi giới thương mại                                                               | 4610 |
| 209. | Bán buôn gạo                                                                                                                                               | 4631 |
| 210. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết; nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh, sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm, dụng cụ thể dục, thể thao. | 4649 |
| 211. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                        | 4651 |
| 212. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                         | 4652 |
| 213. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                     | 4653 |
| 214. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                                            | 4659 |
| 215. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                                                                                               | 4661 |
| 216. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu                                                                                                          | 4669 |
| 217. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                       | 4711 |
| 218. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                          | 4721 |
| 219. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                           | 4722 |

|      |                                                                     |      |
|------|---------------------------------------------------------------------|------|
| 220. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                      | 4723 |
| 221. | Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc láo trong các cửa hàng chuyên doanh | 4724 |

**6. Vốn điều lệ:** 25.000.000.000 VNĐ

**7. Thông tin về chủ sở hữu:**

Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN XÂY DỰNG DU LỊCH THỀ THAO VŨNG TÀU

Mã số doanh nghiệp/Quyết định thành lập số: 3500773194

Do: Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

Cấp ngày: 21/12/2017

Địa chỉ trụ sở chính: B12 Khu trung tâm đô thị Chí Linh, Phường Nguyễn An Ninh, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

**8. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: CAO VĂN VŨ

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 01/11/1975

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 273434121

Ngày cấp: 11/12/2007

Nơi cấp: Công an tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: C4-3/6 Chí Linh, Phường Thắng Nhất, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: C4-3/6 Chí Linh, Phường Thắng Nhất, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu